

**A. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)**

**Câu 1:** Cho tam giác đều  $ABC$  có  $I$  là trung điểm của  $BC$ . Tính góc giữa hai vectơ  $\overline{AB}$  và  $\overline{AI}$ .

- A.  $(\overline{AB}, \overline{AI}) = 30^\circ$ .    B.  $(\overline{AB}, \overline{AI}) = 60^\circ$ .    C.  $(\overline{AB}, \overline{AI}) = 90^\circ$ .    D.  $(\overline{AB}, \overline{AI}) = 45^\circ$ .

**Câu 2:** Cho tập hợp  $C = \{x \in \mathbb{R} \mid -4 < x \leq 0\}$ . Tập hợp  $C$  được viết dưới dạng tập hợp nào sau đây?

- A.  $C = (-4; 0)$ .    B.  $C = (-4; 0]$ .    C.  $C = [-4; 0)$ .    D.  $C = [-4; 0]$ .

**Câu 3:** Tìm tập nghiệm  $S$  của phương trình  $\sqrt{x-1} = 3$ .

- A.  $S = \{10\}$ .    B.  $S = \{9\}$ .    C.  $S = \{7\}$ .    D.  $S = \{4\}$ .

**Câu 4:** Mệnh đề phủ định của mệnh đề " $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 1 \leq 0$ " là

- A. " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 1 \leq 0$ ".    B. " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 1 > 0$ ".  
C. " $\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 1 \geq 0$ ".    D. " $\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x + 1 > 0$ ".

**Câu 5:** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho hai điểm  $A(2; 3)$  và  $B(4; 1)$ . Tìm tọa độ của vectơ  $\overline{AB}$ .

- A.  $\overline{AB} = (3; 2)$ .    B.  $\overline{AB} = (2; -2)$ .    C.  $\overline{AB} = (-2; 2)$ .    D.  $\overline{AB} = (6; 4)$ .

**Câu 6:** Cho đoạn thẳng  $AB$  có  $I$  là trung điểm. Mệnh đề nào dưới đây sai?

- A.  $\overline{IA} = -\overline{IB}$ .    B.  $\overline{IA} = \overline{BI}$ .    C.  $\overline{AI} = \overline{IB}$ .    D.  $\overline{IA} = \overline{IB}$ .

**Câu 7:** Cho ba điểm  $A, B, C$  tùy ý. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A.  $\overline{AC} = \overline{BA} + \overline{BC}$ .    B.  $\overline{AC} = \overline{BA} - \overline{BC}$ .    C.  $\overline{AC} = \overline{AB} + \overline{BC}$ .    D.  $\overline{AC} = \overline{CB} + \overline{BA}$ .

**Câu 8:** Nghiệm của hệ phương trình  $\begin{cases} x - y = 3 \\ 2x + y = 3 \end{cases}$  là

- A.  $\begin{cases} x = 1 \\ y = -2 \end{cases}$ .    B.  $\begin{cases} x = -2 \\ y = 1 \end{cases}$ .    C.  $\begin{cases} x = 2 \\ y = -1 \end{cases}$ .    D.  $\begin{cases} x = -1 \\ y = 2 \end{cases}$ .

**Câu 9:** Cho hình vuông  $ABCD$  có cạnh bằng  $\sqrt{2}$ . Tính  $T = |\overline{AB} + \overline{AC} + \overline{AD}|$ .

- A.  $T = 2\sqrt{2}$ .    B.  $T = 4\sqrt{2}$ .    C.  $T = 4$ .    D.  $T = 2$ .

**Câu 10:** Tập hợp tất cả các giá trị của tham số  $m$  để hàm số  $y = (m-1)x + m - 2$  đồng biến trên  $\mathbb{R}$  là

- A.  $(2; +\infty)$ .    B.  $(-\infty; 1)$ .    C.  $[1; +\infty)$ .    D.  $(1; +\infty)$ .

**Câu 11:** Cho hàm số  $y = f(x) = \begin{cases} x-1 & \text{với } x \geq 1 \\ x^2+2 & \text{với } x < 1 \end{cases}$ . Tính  $f(-2) + f(2)$ .

A.  $f(-2) + f(2) = 3$ .

B.  $f(-2) + f(2) = -2$ .

C.  $f(-2) + f(2) = 12$ .

D.  $f(-2) + f(2) = 7$ .

**Câu 12:** Bạn Minh Thi vừa thi đậu vào lớp 10 năm học 2019 – 2020, ba mẹ của bạn thưởng cho bạn một chiếc laptop. Khi mang về bạn phát hiện ngoài bao bì có ghi trọng lượng  $1,5456 \text{ kg} \pm 0,001 \text{ kg}$ . Giá trị quy tròn trọng lượng của chiếc laptop đó là

A. 1,545 kg.

B. 1,54 kg.

C. 1,546 kg.

D. 1,55 kg.

**Câu 13:** Cho parabol  $y = ax^2 + bx + 3$  có đỉnh  $I(2; -2)$ . Khi đó giá trị  $a + 2b$  bằng

A.  $-\frac{15}{4}$ .

B.  $\frac{35}{4}$ .

C.  $-\frac{35}{4}$ .

D.  $\frac{15}{4}$ .

**Câu 14:** Cho hai tập hợp  $A = (-20; 20)$  và  $B = [2m - 4; 2m + 2)$  ( $m$  là tham số). Có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên của tham số  $m$  để  $A \cup B = A$ ?

A. 16.

B. 18.

C. 15.

D. 17.

**Câu 15:** Cho hình thoi  $ABCD$  tâm  $O$  có cạnh bằng  $a$  và  $\widehat{ABD} = 60^\circ$ . Gọi  $I$  là điểm thỏa mãn  $2\vec{IC} + \vec{ID} = \vec{0}$ . Tính tích vô hướng  $\vec{AO} \cdot \vec{BI}$ .

A.  $\vec{AO} \cdot \vec{BI} = -\frac{a^2}{2}$ .

B.  $\vec{AO} \cdot \vec{BI} = \frac{a^2}{2}$ .

C.  $\vec{AO} \cdot \vec{BI} = -\frac{a^2}{4}$ .

D.  $\vec{AO} \cdot \vec{BI} = \frac{a^2}{4}$ .

**B. TỰ LUẬN (5,0 điểm)**

**Bài 1. (2,0 điểm)**

a. Tìm tập xác định của hàm số  $y = 3 + \sqrt{2x - 1}$ .

b. Lập bảng biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số  $y = x^2 - 2x + 3$ .

**Bài 2. (2,0 điểm)**

a. Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho hai vectơ  $\vec{a} = (4; -3)$ ,  $\vec{b} = (-1; 7)$ . Tính tích vô hướng  $\vec{a} \cdot \vec{b}$  và tính góc giữa hai vectơ đó.

b. Cho hình bình hành  $ABCD$  tâm  $O$ . Gọi  $E$  là trung điểm của  $BC$  và  $G$  là trọng tâm của tam giác  $ABD$ . Chứng minh rằng  $6\vec{GE} = 4\vec{AB} + \vec{AD}$ .

**Bài 3. (1,0 điểm)** Giải phương trình  $2x^2 + 3x - 4 = (4x - 3)\sqrt{3x - 1}$ .

----- HẾT -----

A. Phần trắc nghiệm: (5,0 điểm) (Mỗi câu đúng được 1/3 điểm)

Mã 101	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	B	A	B	B	D	C	C	C	D	D	D	C	D	B
Mã 102	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	B	B	B	A	A	A	B	A	A	A	B	D	B	B
Mã 103	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	D	D	C	A	B	B	C	D	B	A	C	B	D	D
Mã 104	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	B	B	B	D	D	D	D	B	A	C	B	B	D	B
Mã 105	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	D	C	D	B	D	C	D	C	C	A	B	C	B	D	A
Mã 106	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	B	D	A	D	C	C	A	A	A	C	D	B	D	B	C
Mã 107	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	C	A	B	C	B	D	C	D	B	A	D	C	C	B	D
Mã 108	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	C	A	C	B	B	A	B	A	C	D	B	D	B	D	D
Mã 109	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	D	D	D	A	C	A	A	A	C	C	D	A	D	B	C
Mã 110	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	C	B	A	C	B	B	B	D	A	B	C	D	C	C	D
Mã 111	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	D	B	B	A	A	A	A	C	C	C	D	A	B	D	C
Mã 112	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	B	B	C	B	A	A	B	A	B	C	A	C	B	A	B
Mã 113	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	D	D	D	B	B	B	D	D	D	C	A	C	A	A	A
Mã 114	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	D	D	C	A	D	C	C	B	B	A	A	A	A	B
Mã 115	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	C	B	D	A	C	C	C	A	B	B	D	D	B	B	C
Mã 116	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	C	B	D	D	A	A	A	D	A	B	C	C	A	C	A
Mã 117	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	C	D	A	D	D	B	B	D	A	C	A	B	C	C	C
Mã 118	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	C	A	D	B	D	C	B	A	A	D	A	A	C	D
Mã 119	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	D	C	A	B	C	A	D	B	D	C	D	B	B	A
Mã 120	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	C	B	A	D	B	D	A	A	D	B	A	A	A	B

Mã 121	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	C	D	D	C	B	D	C	D	A	D	A	C	C	C	C
Mã 122	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	B	C	C	B	D	D	B	B	A	D	C	B	A	D	B
Mã 123	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	A	C	B	D	C	D	B	B	D	C	D	B	D	B	B
Mã 124	Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	ĐA	B	D	B	C	C	A	A	B	D	A	D	C	D	A	B

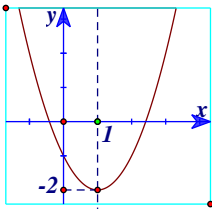
**B. Phần tự luận: (5,0 điểm)**

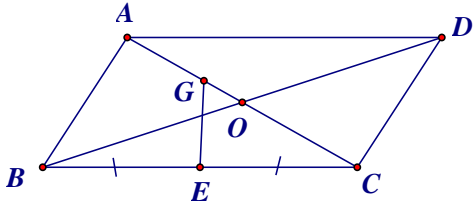
Gồm các mã đề 101; 104; 107; 110; 113; 116; 119; 122.

Câu	Nội dung	Điểm
1	<p><b>a</b> <b>(1đ)</b></p> <p>Tìm tập xác định của hàm số <math>y = 3 + \sqrt{2x - 1}</math>.</p> <p>Điều kiện: <math>2x - 1 \geq 0</math></p> <p><math>\Leftrightarrow x \geq \frac{1}{2}</math></p> <p>KL: Tập xác định: <math>D = \left[ \frac{1}{2}; +\infty \right)</math></p>	0,25 0,5 0,25
	<p><b>b</b> <b>(1đ)</b></p> <p>Lập bảng biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số <math>y = x^2 - 2x + 3</math>.</p> <p>TXĐ: <math>\mathbb{R}</math> Đỉnh: <math>I(1; 2)</math></p> <p>BBT:</p> <p>Đồ thị:</p>	0,25 0,25 0,5
	<p>Trong mặt phẳng tọa độ <math>Oxy</math>, cho hai vector <math>\vec{a} = (4; -3)</math>, <math>\vec{b} = (-1; 7)</math>. Tính tích vô hướng <math>\vec{a} \cdot \vec{b}</math> và tính góc giữa hai vector đó.</p> <p>• <math>\vec{a} \cdot \vec{b} = 4 \cdot (-1) - 3 \cdot 7 = -25</math> (Viết đúng cách tính được 0,25)</p> <p>• <math> \vec{a}  = 5</math>; <math> \vec{b}  = 5\sqrt{2}</math>; • <math>\cos(\vec{a}, \vec{b}) = \frac{\vec{a} \cdot \vec{b}}{ \vec{a}  \cdot  \vec{b} } = \frac{-25}{5 \cdot 5\sqrt{2}} = \frac{-\sqrt{2}}{2}</math></p> <p>Suy ra <math>(\vec{a}, \vec{b}) = 135^\circ</math>.</p>	0,5 0,25 0,25
2	<p><b>b</b> <b>(1đ)</b></p> <p><b>b.</b> Cho hình bình hành <math>ABCD</math> tâm <math>O</math>. Gọi <math>E</math> là trung điểm của <math>BC</math> và <math>G</math> là trọng tâm của tam giác <math>ABD</math>. Chứng minh rằng <math>6\vec{GE} = 4\vec{AB} + \vec{AD}</math>.</p>	
	<p><math>\vec{GE} = \vec{OE} - \vec{OG} = \frac{1}{2}\vec{AB} + \frac{1}{6}\vec{AD}</math></p>	0,25

		$= \frac{1}{2}\overline{AB} + \frac{1}{6}(\overline{AB} + \overline{AD}) = \frac{2}{3}\overline{AB} + \frac{1}{6}\overline{AD}$ (Mỗi ý 0,25 điểm)	0,5
		Suy ra $6\overline{GE} = 4\overline{AB} + \overline{AD}$ (đpcm)	0,25
3	(1đ)	Giải phương trình $2x^2 + 3x - 4 = (4x - 3)\sqrt{3x - 1}$ .	
		Điều kiện : $x \geq \frac{1}{3}$ $2x^2 + 3x - 4 = (4x - 3)\sqrt{3x - 1} \Leftrightarrow 2x^2 + 3x - 4 = 4x\sqrt{3x - 1} - 3\sqrt{3x - 1}$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 4x\sqrt{3x - 1} + 3x - 4 + 3\sqrt{3x - 1} = 0$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 4x\sqrt{3x - 1} + 2(3x - 1) - 3x - 2 + 3\sqrt{3x - 1} = 0$ $\Leftrightarrow 2[x^2 - 2x\sqrt{3x - 1} + (3x - 1)] - 3(x - \sqrt{3x - 1}) - 2 = 0$ $\Leftrightarrow 2(x - \sqrt{3x - 1})^2 - 3(x - \sqrt{3x - 1}) - 2 = 0$	0,25
		$\Leftrightarrow \begin{cases} x - \sqrt{3x - 1} = 2 \\ x - \sqrt{3x - 1} = -\frac{1}{2} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} \sqrt{3x - 1} = x - 2 \\ \sqrt{3x - 1} = x + \frac{1}{2} \end{cases}$	0,25
		$\bullet \sqrt{3x - 1} = x - 2 \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 2 \\ x^2 - 7x + 5 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow x = \frac{7 + \sqrt{29}}{2}$	0,25
		$\bullet \sqrt{3x - 1} = x + \frac{1}{2}$ (vô nghiệm) Kết luận nghiệm.	0,25

Gồm các mã đề 102; 105; 108; 111; 114; 117; 120; 123.

Câu	Nội dung	Điểm
1	<b>a</b> <b>(1đ)</b> Tìm tập xác định của hàm số $y = 2 + \sqrt{3x - 1}$ . Điều kiện: $3x - 1 \geq 0$ $\Leftrightarrow x \geq \frac{1}{3}$ KL: Tập xác định: $D = \left[\frac{1}{3}; +\infty\right)$	0,25 0,5 0,25
	<b>b</b> <b>(1đ)</b> Lập bảng biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số $y = x^2 - 2x - 1$ . TXĐ: $\mathbb{R}$ Đỉnh: $I(1; -2)$ BBT: Đồ thị: 	0,25 0,25 0,5
	Trong mặt phẳng tọa độ $Oxy$ , cho hai vectơ $\vec{a} = (4; 2)$ , $\vec{b} = (-3; 1)$ . Tính tích vô hướng $\vec{a} \cdot \vec{b}$ và tính góc giữa hai vectơ đó.	

2	a (1đ)	• $\vec{a} \cdot \vec{b} = 4 \cdot (-3) + 2 \cdot 1 = -10$ (Viết đúng cách tính được 0,25)	0,5
		• $ \vec{a}  = 2\sqrt{5};  \vec{b}  = \sqrt{10};$ • $\cos(\vec{a}, \vec{b}) = \frac{\vec{a} \cdot \vec{b}}{ \vec{a}  \cdot  \vec{b} } = \frac{-10}{2\sqrt{5} \cdot \sqrt{10}} = \frac{-\sqrt{2}}{2}$	0,25
		Suy ra $(\vec{a}, \vec{b}) = 135^\circ$ .	0,25
	b 1đ)	<p>b. Cho hình bình hành <math>ABCD</math> tâm <math>O</math>. Gọi <math>E</math> là trung điểm của <math>CD</math> và <math>G</math> là trọng tâm của tam giác <math>ABD</math>. Chứng minh rằng <math>6\vec{GE} = \vec{AB} + 4\vec{AD}</math>.</p> 	
		$\vec{GE} = \vec{OE} - \vec{OG} = \frac{1}{2}\vec{AD} + \frac{1}{6}\vec{AC}$	0,25
		$= \frac{1}{2}\vec{AD} + \frac{1}{6}(\vec{AB} + \vec{AD}) = \frac{1}{6}\vec{AB} + \frac{2}{3}\vec{AD}$ (Mỗi ý 0,25 điểm)	0,5
		Suy ra $6\vec{GE} = \vec{AB} + 4\vec{AD}$ (đpcm)	0,25
3	(1đ)	Giải phương trình $2x^2 + 7x - 13 = (4x - 3)\sqrt{5x - 2}$ .	
		Điều kiện : $x \geq \frac{2}{5}$	
		$2x^2 + 7x - 13 = (4x - 3)\sqrt{5x - 2} \Leftrightarrow 2x^2 + 7x - 13 = 4x\sqrt{5x - 2} - 3\sqrt{5x - 2}$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 4x\sqrt{5x - 2} + 7x - 13 + 3\sqrt{5x - 2} = 0$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 4x\sqrt{5x - 2} + 2(5x - 2) - 3x - 9 + 3\sqrt{5x - 2} = 0$ $\Leftrightarrow 2[x^2 - 2x\sqrt{5x - 2} + (5x - 2)] - 3(x - \sqrt{5x - 2}) - 9 = 0$ $\Leftrightarrow 2[x^2 - 2x\sqrt{5x - 2} + (5x - 2)] - 3(x - \sqrt{5x - 2}) - 9 = 0$ $\Leftrightarrow 2(x - \sqrt{5x - 2})^2 - 3(x - \sqrt{5x - 2}) - 9 = 0$	0,25
		$\Leftrightarrow \begin{cases} x - \sqrt{5x - 2} = 3 \\ x - \sqrt{5x - 2} = -\frac{3}{2} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} \sqrt{5x - 2} = x - 3 \\ \sqrt{5x - 2} = x + \frac{3}{2} \end{cases}$	0,25
		<ul style="list-style-type: none"> <li>• <math>\sqrt{5x - 2} = x - 3 \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 3 \\ x^2 - 11x + 11 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow x = \frac{11 + \sqrt{77}}{2}</math></li> <li>• <math>\sqrt{5x - 2} = x + \frac{3}{2}</math> (vô nghiệm)</li> </ul>	0,25
		Kết luận nghiệm.	

Gồm các mã đề 103; 106; 109; 112; 115; 118; 121; 124.

Câu		Nội dung	Điểm
1	a (1đ)	Tìm tập xác định của hàm số $y = 1 + \sqrt{2x - 3}$ .	
		Điều kiện: $2x - 3 \geq 0$	0,25

		$\Leftrightarrow x \geq \frac{3}{2}$	0,5
		KL: Tập xác định: $D = \left[ \frac{3}{2}; +\infty \right)$	0,25
<b>b</b> <b>(1đ)</b>	Lập bảng biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số $y = x^2 - 2x + 2$ .		
	TXĐ: $\mathbb{R}$ Đỉnh: $I(1;1)$		0,25
	BBT:		0,25
	Đồ thị:		0,5
<b>a</b> <b>(1đ)</b>	Trong mặt phẳng tọa độ $Oxy$ , cho hai vectơ $\vec{a} = (2; -4)$ , $\vec{b} = (-3; 1)$ . Tính tích vô hướng $\vec{a} \cdot \vec{b}$ và tính góc giữa hai vectơ đó.		
	$\vec{a} \cdot \vec{b} = 2 \cdot (-3) - 4 \cdot 1 = -10$ (Viết đúng cách tính được 0,25)		0,5
	$ \vec{a}  = 2\sqrt{5}$ ; $ \vec{b}  = \sqrt{10}$ ; $\cos(\vec{a}, \vec{b}) = \frac{\vec{a} \cdot \vec{b}}{ \vec{a}  \cdot  \vec{b} } = \frac{-10}{2\sqrt{5} \cdot \sqrt{10}} = \frac{-\sqrt{2}}{2}$		0,25
	Suy ra $(\vec{a}, \vec{b}) = 135^\circ$ .		0,25
<b>2</b> <b>b</b> <b>(1đ)</b>	<b>b.</b> Cho hình bình hành $ABCD$ tâm $O$ . Gọi $E$ là trung điểm của $AD$ và $G$ là trọng tâm của tam giác $ABC$ . Chứng minh rằng $6\vec{GE} = 4\vec{BA} + \vec{BC}$ .		
	$\vec{GE} = \vec{OE} - \vec{OG} = \frac{1}{2}\vec{BA} + \frac{1}{6}\vec{BD}$		0,25
	$= \frac{1}{2}\vec{BA} + \frac{1}{6}(\vec{BA} + \vec{BC}) = \frac{2}{3}\vec{BA} + \frac{1}{6}\vec{BC}$		0,5
	Suy ra $6\vec{GE} = 4\vec{BA} + \vec{BC}$ (đpcm)		0,25
<b>3</b> <b>(1đ)</b>	Giải phương trình $2x^2 + 9x - 8 = (4x - 1)\sqrt{5x - 1}$ .		

	<p>Điều kiện : <math>x \geq \frac{1}{5}</math></p> $2x^2 + 9x - 8 = (4x - 1)\sqrt{5x - 1} \Leftrightarrow 2x^2 + 9x - 8 = 4x\sqrt{5x - 1} - \sqrt{5x - 1}$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 4x\sqrt{5x - 1} + 9x - 8 + \sqrt{5x - 1} = 0$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 4x\sqrt{5x - 1} + 2(5x - 1) - x - 6 + \sqrt{5x - 1} = 0$ $\Leftrightarrow 2\left[x^2 - 2x\sqrt{5x - 1} + (5x - 1)\right] - (x - \sqrt{5x - 1}) - 6 = 0$ $\Leftrightarrow 2(x - \sqrt{5x - 1})^2 - (x - \sqrt{5x - 1}) - 6 = 0$	0,25
	$\Leftrightarrow \begin{cases} x - \sqrt{5x - 1} = 2 \\ x - \sqrt{5x - 1} = -\frac{3}{2} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} \sqrt{5x - 1} = x - 2 \\ \sqrt{5x - 1} = x + \frac{3}{2} \end{cases}$	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> <li><math>\sqrt{5x - 1} = x - 2 \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 2 \\ x^2 - 9x + 5 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow x = \frac{9 + \sqrt{61}}{2}</math></li> </ul>	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> <li><math>\sqrt{5x - 1} = x + \frac{3}{2}</math> (vô nghiệm)</li> </ul> <p>Kết luận nghiệm.</p>	0,25

Ghi chú: - Học sinh giải cách khác đúng thì được điểm tối đa của câu đó.  
 - Tổ Toán mỗi trường cần thảo luận kỹ HDC trước khi tiến hành chấm.

----- HẾT -----